

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINAMEX MAN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINAMEX MAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VVINAMEX MAN HUMAN RESORCE AND COMMERCIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINAMEX MAN JSC.,

2. Mã số doanh nghiệp: 2400961555

3. Ngày thành lập: 04/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu đất mới thôn Chùa, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0912332668

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
2.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
3.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá; trừ môi giới bất động sản)	4610
4.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
5.	Bán buôn thực phẩm	4632
6.	Bán buôn đồ uống	4633
7.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
8.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ loại nhà nước cấm)	4649
9.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (trừ các thiết bị, phần mềm dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, gây nhiễu, phá sóng thông tin di động)	4651
10.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ các thiết bị dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, gây nhiễu, phá sóng thông tin di động)	4652
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ loại nhà nước cấm) (không bao gồm hoá chất, dược phẩm, mỹ phẩm)	4669
15.	Trồng lúa	0111
16.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112

17.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
18.	Trồng cây mía	0114
19.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
20.	Trồng cây lấy sợi	0116
21.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
22.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
23.	Trồng cây hàng năm khác	0119
24.	Trồng cây ăn quả	0121
25.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
26.	Trồng cây điều	0123
27.	Trồng cây hồ tiêu	0124
28.	Trồng cây cao su	0125
29.	Trồng cây cà phê	0126
30.	Trồng cây chè	0127
31.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
32.	Trồng cây lâu năm khác	0129
33.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
34.	Khai thác và thu gom than non	0520
35.	Khai thác dầu thô	0610
36.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
37.	Khai thác quặng sắt	0710
38.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
39.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh của Doanh nghiệp; Tạm nhập, tái xuất các mặt hàng kinh doanh theo quy định	8299(Chính)
40.	Đào tạo trung cấp Chi tiết: Dạy nghề	8532
41.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, dạy kỹ năng mềm, kỹ năng sống; dạy tin học	8559
42.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Tư vấn du học	8560
43.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
44.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
45.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
46.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
47.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690

48.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
51.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
52.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
53.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
54.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
55.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
56.	Khai thác muối	0893
57.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
58.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
59.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
60.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
61.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
62.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
63.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
64.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
65.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
66.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
67.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
68.	Sản xuất đường	1072
69.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
70.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
71.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
72.	Sản xuất chè	1076
73.	Sản xuất cà phê	1077
74.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
75.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
76.	Sản xuất rượu vang	1102
77.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
78.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
79.	Sản xuất sợi	1311
80.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
81.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
82.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
83.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
84.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
85.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
86.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399

87.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
88.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
89.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
90.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
91.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
92.	Sản xuất giày, dép	1520
93.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
94.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
95.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
96.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
97.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
98.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
99.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
100.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
101.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
102.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
103.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
104.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
105.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
106.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
107.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
108.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
109.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
110.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
111.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
112.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
114.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
115.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
116.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
117.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
118.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
119.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
120.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813

121.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
122.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
123.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
124.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
125.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
126.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
127.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
128.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
129.	Sản xuất máy luyện kim	2823
130.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
131.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
132.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
133.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
134.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4774
135.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
136.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
137.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
138.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
139.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
140.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
141.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
142.	Bốc xếp hàng hóa	5224
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
145.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
146.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
147.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
148.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
149.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
150.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
151.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

152.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
153.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
154.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
155.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
156.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
157.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
158.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
159.	Sản xuất nhạc cụ	3220
160.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
161.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
162.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
163.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
164.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
165.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
166.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
167.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
168.	Thu gom rác thải độc hại	3812
169.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
170.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
171.	Tái chế phế liệu	3830
172.	Xây dựng nhà để ở	4101
173.	Xây dựng nhà không để ở	4102
174.	Phá dỡ	4311
175.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
176.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các thiết bị, phần mềm dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, gây nhiễu, phá sóng thông tin di động)	4741
177.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các thiết bị dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, gây nhiễu, phá sóng thông tin di động)	4742
178.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
179.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
180.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
181.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

182.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
183.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
184.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
185.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
186.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
187.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN ANH QUANG	Thôn An Phong, Xã Tân Tiến, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	135.000	1.350.000.000	15,000	024085003163	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	135.000	1.350.000.000	15,000		

2	ĐÀO VĂN MẠNH	TDP Thanh Lương, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	585.000	5.850.000.000	65,000	024074004118	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	585.000	5.850.000.000	65,000		
3	NGUYỄN THỊ MAI	TDP Vĩnh Ninh, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	20,000	024184057588	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/12/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024074004118

Ngày cấp: 10/01/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: TDP Thanh Lương, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TDP Thanh Lương, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang